

Ảnh hưởng lao động nữ đối với quyết định phân bổ thời gian cho việc học hoặc tham gia lao động của con cái cho trường hợp tại nông thôn Việt Nam

The influence of female labour force participant on children's decision to allocate time to study or work in rural Vietnam

Võ Hồ Quốc Huy^{1*}, Trần Quốc Bửu², Hoàng Quang Sáng³,
Nguyễn Xuân Hiên³, Trương Ngọc Hà Nam³

¹Công Ty TNHH MTV Vải Sợi Hải Sao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Công Ty TNHH Mediastep Software, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: vohoquochuy0507@gmail.com

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
soci.vi.18.1.2734.2023

Ngày nhận: 07/04/2023

Ngày nhận lại: 05/05/2023

Duyệt đăng: 08/05/2023

Nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2018 và phương pháp hồi quy Multinomial Logistic nhằm phân tích mối quan hệ giữa thời gian làm việc của người mẹ đến sự phân bổ thời gian của người con cho việc học hoặc tham gia lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc người mẹ dành nhiều thời gian cho công việc giúp người con càng được đến trường nhiều hơn. Các yếu tố khác như tuổi, trình độ học vấn, quy mô hộ, tài sản, dân tộc cũng ảnh hưởng đến quyết định phân bổ thời gian của người con trong gia đình. Kết quả nghiên cứu không chỉ đóng góp cho các nghiên cứu thực nghiệm về lao động nữ và sự phân bổ thời gian của trẻ mà còn đề xuất những chính sách giúp chính phủ và chính quyền địa phương hỗ trợ cho con em được học hành đến nơi đến chốn vì trẻ em của hiện tại chính là tương lai của quốc gia.

ABSTRACT

Từ khóa:

giáo dục; lao động nữ; phân bổ thời gian; số giờ làm việc

Keywords:

education; female labour force; time allocation; working hours

This study leverages the Vietnam Household Living Standards Survey 2018 dataset. It employs the Multinomial Logistic regression approach to investigate the intricate association between the working time of mothers and the time allocation of their children towards performing household chores, studying, or joining the workforce. Our results reveal that an increase in maternal working hours positively correlates with an increase in the children's schooling attendance. Moreover, our analysis highlights the impact of various factors such as age, educational level, household size, assets, and ethnicity on children's decision-making regarding time allocation within the family. These findings make notable contributions to the empirical literature on female labor and child allocation decisions and suggest policy implications for the government and local authorities to foster education among children since investing in children's education is crucial for shaping the future of the nation.

1. Giới thiệu

Theo các ước tính toàn cầu mới nhất của ILO (International Labour Organization) vào thời điểm đầu năm 2020 cho thấy có 160 triệu trẻ em trong đó có 63 triệu bé gái và 97 triệu bé trai đang trong độ tuổi từ 05 đến 17 tuổi đã tham gia thị trường lao động, gần bằng 1/10 tất cả trẻ em trên toàn thế giới (ILO, 2021). Trẻ em thường xuyên tham gia vào các hình thức công việc được trả lương và không được trả lương mà không gây hại cho chúng. Tuy nhiên, chúng được phân loại là lao động trẻ em khi chúng còn quá nhỏ để làm việc hoặc tham gia vào các hoạt động nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần, xã hội hoặc giáo dục của chúng.

Các quốc gia trên thế giới đang cố gắng giảm thiểu lao động trẻ em, các mô hình mà mỗi quốc gia áp dụng thường tương quan với các xu hướng nhân khẩu học, kinh tế và phát triển rộng lớn hơn. Các quốc gia thực hiện tốt hơn về giảm thiểu lao động trẻ em cũng đã thực hiện tương đối tốt hơn về chuyên đổi sang chính thức, bao phủ trợ cấp xã hội và tỷ lệ nhập học, mặc dù đây vẫn là những thách thức phát triển quan trọng ở tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, tiến độ thế giới giảm thiểu lao động trẻ em đã bị đình trệ trong giai đoạn từ 2016 đến 2020. Tỷ lệ trẻ em tham gia lao động trẻ không thay đổi trong thời gian 04 năm trong khi số lượng lao động trẻ em tham gia các công việc nặng nhọc có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe, sự an toàn và phát triển đạo đức của chúng lại tăng 6.5 triệu, kết quả này là đáng báo động (ILO, 2021). Tiến độ thế giới giảm thiểu lao động trẻ em đã bị đình trệ lần đầu tiên kể từ khi ILO bắt đầu theo dõi vấn đề này hai thập kỷ trước. Nếu không có các biện pháp khẩn cấp, gần một nửa trong số lao động trẻ em (79 triệu em/160 triệu em) đang làm những công việc nguy hiểm gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe, sự an toàn hoặc sự phát triển đạo đức của các em (ILO, 2021). Hiện nay do điều kiện kinh tế khó khăn, nhận thức của cha mẹ còn hạn chế nên nhiều gia đình lạm dụng đến sức lao động trẻ em, ép buộc trẻ em tham gia lao động cực nhọc khi còn đang học tập. Trẻ em lao động nặng nhọc, vất vả quá sớm sẽ ảnh hưởng rất lớn đến cơ thể đang phát triển, trẻ dễ bị các chấn thương về cột sống, bị suy giảm về sức khỏe, trí lực khi luôn phải làm việc nặng nhọc, trẻ em thường mệt mỏi, không còn hứng thú học hành, sa sút trong việc học tập, thường xuyên nghỉ học và cũng có thể là sa đà vào các tệ nạn xã hội.

Các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng tình trạng lao động trẻ em chịu nhiều ảnh hưởng từ các yếu tố khác nhau. Nghiên cứu của Fetuga, Njokama, và Olowu (2005) về mức độ phổ biến, các loại hình và đặc điểm nhân khẩu học của lao động trẻ em của học sinh ở Nigeria cũng chỉ ra các yếu tố thuộc về đặc điểm nhân khẩu học như tuổi, giới tính cũng tác động đến lao động trẻ em hay nghiên cứu một số vấn đề xã hội và môi trường của lao động trẻ em tại các khu ổ chuột ở Nagpur của Ambadekar, Wahab, và Vasudev (1998) cho rằng tình trạng kinh tế xã hội kém phát triển, quy mô gia đình lớn, cha mẹ mù chữ và gia đình đơn thân có liên quan đáng kể đến lao động trẻ em. Thu nhập gia đình không đủ và sự ép buộc của cha mẹ là những lý do phổ biến khiến trẻ em phải bỏ học.

Để nghiên cứu vấn đề trên, nhóm nghiên cứu sử dụng bộ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018 và phương pháp hồi quy Multinomial Logistic để nghiên cứu tác động của lao động nữ đối với quyết định phân bổ thời gian cho việc học hoặc tham gia lao động của con cái. Bài nghiên cứu tập trung phân tích tác động thời gian lao động của người mẹ đối với quyết định phân bổ thời gian cho con cái trong việc đi học, đi làm các công việc trên thị trường lao động, các công việc thuộc doanh nghiệp gia đình hay nông trại hoặc không đi học và chỉ làm việc nhà. Điểm khác biệt của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đó là việc xem xét kỹ hơn về các quyết định phân chia thời gian của trẻ cho việc học hay tham gia lao động. Thực tế trong trường hợp dữ liệu ở Việt Nam hiện nay còn ít các nghiên cứu phân tích cụ thể về sự phân bổ thời gian của trẻ mà chỉ dừng lại ở việc trẻ có đi học hoặc không.

Nghiên cứu này cần sớm được thực hiện ở Việt Nam vì có thể giúp định hướng chính sách công và các chương trình giáo dục cho trẻ em và phụ nữ. Kết quả của nghiên cứu cũng có thể cung cấp thông tin hữu ích cho các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội để họ có thể hướng đến những kế hoạch và chương trình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em trong việc phát triển, giáo dục bằng cách thúc đẩy quyết định đầu tư vào giáo dục, cải thiện điều kiện lao động để giảm thiểu áp lực cho phụ nữ trong việc kiếm sống và chăm sóc con cái của mình. Vì vậy, nghiên cứu về ảnh hưởng của lao động nữ đối với quyết định phân bổ thời gian cho việc học và lao động của con cái là rất cần thiết để có thể hiểu rõ hơn về tình hình của quốc gia và đưa ra các giải pháp cụ thể để giải quyết vấn đề trên. Ngoài ra, văn hóa và truyền thống gia đình của Việt Nam cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định này, cần phải tìm hiểu những yếu tố văn hóa và xã hội mà có thể ảnh hưởng đến quyết định của phụ nữ ngoài bài viết này.

2. Cơ sở lý thuyết

Việc người mẹ tham gia vào thị trường lao động được cho là có ảnh hưởng đến việc phân bổ thời gian cho việc học của con cái. Để giải thích vấn đề này, nhóm tác giả sử dụng lý thuyết vốn con người Human Capital Theory (Becker, 1964). Trong lý thuyết này đề cập đến việc đầu tư của các bậc phụ huynh vào giáo dục của con cái, đặc biệt là người mẹ lao động. Nếu người mẹ lao động sử dụng thời gian và tiền bạc của họ để đầu tư vào giáo dục của con cái, thì những khoản đầu tư đó sẽ có lợi trực tiếp đến sự nghiệp và thu nhập của con cái trong tương lai. Nói cách khác, việc đầu tư vào giáo dục của con cái sẽ tạo ra một khoản thu nhập trả lại cho gia đình trong tương lai, tương tự như đầu tư vào bất kỳ tài sản nào khác. Lý thuyết về đầu tư trong gia đình (Family Investment Theory) được đề xuất bởi hai nhà kinh tế học là Becker và Tomes (1976), Becker (1981), Tomes (1986) và lý thuyết được phát triển thông qua nhiều bài báo và công trình nghiên cứu khác nhau của các nhà kinh tế học, nhà xã hội học và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực gia đình như Pollak và Wachter (1975), Heckman (2007), Moffitt (2015), ... Becker và Tomes (1976) cho rằng, những quyết định đầu tư của các thành viên trong gia đình không chỉ dựa trên lợi ích cá nhân của từng người mà còn liên quan đến mục tiêu của gia đình như đảm bảo tương lai tốt hơn cho các thế hệ sau. Theo lý thuyết này, người mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc đầu tư vào con cái và gia đình bằng cách sử dụng thời gian và nguồn lực của họ để đảm bảo cho con cái có một tương lai tốt hơn, trong đó việc đầu tư vào giáo dục của con cái được coi là một trong những đầu tư quan trọng nhất. Việc đầu tư vào giáo dục của con cái được coi là quan trọng nhất vì nó được coi là một trong những đầu tư mang lại lợi ích lớn nhất và lâu dài nhất cho con cái (Riddell, 2006).

Việc tham gia lực lượng lao động của các bà mẹ có thể ảnh hưởng đến giáo dục con cái của họ. Các bà mẹ thường có nhiều cách sử dụng thời gian hơn so với các ông bố - tham gia lực lượng lao động, công việc gia đình và thời gian rảnh rỗi. Nếu thời gian làm việc nhà của con cái thay thế thời gian của mẹ, thì việc gia tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của các bà mẹ có thể dẫn đến trình độ học vấn của con mình giảm đi. Tuy nhiên, nếu thời gian của người mẹ và con cái không phải là sự thay thế gần nhau và dịch vụ chăm sóc trẻ em trên thị trường không có sẵn hoặc không đủ khả năng chi trả, thì có thể trường học thay thế dịch vụ chăm sóc trẻ em và trẻ em đi học khi người mẹ đi làm (Afridi, Mukhopadhyay, & Sahoo, 2016). Theo nghiên cứu khác, khi thu nhập kiếm được của người mẹ tăng lên đồng nghĩa với việc người mẹ được ưu tiên hơn trong các quyết định phân bổ nguồn lực của hộ gia đình và người mẹ thường đầu tư nhiều hơn vào sức khỏe và giáo dục của con cái so với người cha (Blumberg, 1988; Hoddinott & Haddad, 1995; Quisumbing & Maluccio, 2003; Thomas, 1990), vì vậy kết quả giáo dục của trẻ được cải thiện.

Tuy nhiên trong một số nghiên cứu khác thì sự hiện diện của người mẹ trong gia đình lại làm tăng phúc lợi cho con cái, về các cơ hội giáo dục và bảo vệ khỏi các hoạt động công việc

(Francavilla & Giannelli, 2010). Liu, Mroz, và Van der Klaauw (2010) xác định và ước tính quyết định việc làm của người mẹ nhằm đánh giá tác động của lựa chọn này đối với khả năng nhận thức của trẻ. Ermisch và Francesconi (2013) đã đánh giá tác động việc làm của người mẹ đối với việc đi học của trẻ, họ nhận thấy rằng một năm làm việc toàn thời gian của người mẹ làm giảm khả năng đưa trẻ được học cao hơn.

Hộ gia đình cần có đủ các nguồn lực phù hợp để có thể gửi con đến trường. Trẻ em từ gia đình có nguồn lực kinh tế thường có khả năng ở lại trường cao hơn là bỏ học (Coleman, 1968). Đối với các hộ gia đình giàu có hơn, các khoản chi phí trực tiếp như học phí, sách, đồng phục; và chi phí cơ hội như thu nhập bị mất do lao động trẻ em, có thể ít quan trọng hơn (Basu, 1999).

Ngoài ra, con cái của những bậc cha mẹ được giáo dục tốt hơn thường có quyết định đi học nhiều hơn (Breen & Goldthorpe, 1997; Ersado, 2005; Huisman & Smits, 2009; Shavit & Blossfeld, 1993). Các bậc cha mẹ có trình độ học vấn càng cao càng nhận thức được tầm quan trọng của việc học từ đó đầu tư cho con cái của họ nhiều hơn. Các bằng chứng khác cũng cho thấy trẻ em mà người mẹ có trình độ học vấn càng cao thì con cái của họ càng ít phải tham gia vào các hoạt động kinh tế hơn và khả năng đi học sẽ cao hơn (Behrman, Foster, Rosenweig, & Vashishtha, 1999). Đối với việc đi học của trẻ em gái, việc có một người mẹ với trình độ học vấn cao hơn có thể đặc biệt quan trọng (Emerson & Souza, 2007; Fuller, Singer, & Keiley, 1995; Shu, 2004).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ Bộ dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018. Đây là bộ dữ liệu khảo sát dựa vào các thông tin của hộ gia đình như: thu nhập, chi tiêu, các hoạt động kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các cơ sở hạ tầng sẵn có như điện, nước, đường sá và các cơ sở khác. Dữ liệu từ nghiên cứu cho thấy số mẫu đại diện là 7,092 trẻ em trong độ tuổi từ 15 đến 21 tuổi sống ở khu vực nông thôn Việt Nam. Việc lựa chọn mẫu là các người con trong độ tuổi này vì đây là độ tuổi đã học xong cấp 2 và có thể tự quyết định việc đi học cấp 3 và đại học hoặc đi học nghề, đi làm hay không hoặc không đi học và chỉ làm việc nhà.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu của Afridi và cộng sự (2016); Francavilla và Giannelli (2010), đề tài thực hiện kiểm định các nhân tố tác động đến quyết định phân bổ thời gian của trẻ bằng việc hồi quy mô hình Multinomial Logistic. Ngoài ra nghiên cứu còn xem xét sâu hơn về tác động việc làm của người mẹ ảnh hưởng đến trẻ em nam và nữ như thế nào vì vậy sẽ có 03 mô hình hồi quy được thực hiện dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 mother_job + \beta_2 child_age + \beta_3 child_gender + \beta_4 father_job + \beta_5 average_age + \beta_6 average_edu + \beta_7 hhsize + \beta_8 asset + \beta_9 land + \beta_{10} ethic + \epsilon_i \quad (1)$$

Cụ thể:

Y_i là các quyết định của con cái được chia thành 04 loại bao gồm = 1 nếu trẻ đi học và không đi làm, = 2 nếu trẻ không đi học và làm việc trên thị trường lao động, = 3 nếu trẻ không đi học và làm các công việc của gia đình như làm nông hoặc doanh nghiệp gia đình, = 4 nếu trẻ không đi học và làm các công việc nhà. $mother_job$ là số giờ làm việc của người mẹ trong một năm (trăm giờ), $child_age$ là tuổi của trẻ (tuổi), $child_gender$ là giới tính của trẻ = 1 nếu là nam và = 0 nếu là nữ, $father_job$ là số giờ làm việc của người cha trong một năm (trăm giờ), $average_age$ là tuổi trung bình được tính bằng trung bình cộng tuổi của cha mẹ (tuổi), $average_edu$ là học vấn trung

bình được tính bằng trung bình cộng của số năm đi học của cha mẹ (năm), *hhsiz*e là quy mô hộ gia đình được đo lường bằng số người cùng sống ở hộ trong 06 tháng gần nhất (người), *asset* là tài sản hộ gia đình được đo lường bằng tổng giá trị của các vật dụng lâu bền (nghìn đồng), *land* là diện tích đất ở được tính bằng số diện tích đất ở thực tế mà hộ sở hữu (m²), *ethnic* là dân tộc = 1 nếu là người Kinh và = 0 nếu khác.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu

Bảng 1

Thống kê mô tả mẫu

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Quyết định phân bổ thời gian của con cái	7,092	1.986464	1.254562	1	4
Giới tính của người con	7,092	0.5191765	0.4996674	0	1
Tuổi con cái (tuổi)	7,092	17.75888	1.969435	15	21
Số giờ làm việc của người cha (trăm giờ)	7,092	18.40804	7.752659	0.12	72
Số giờ làm việc của người mẹ (trăm giờ)	7,092	17.8235	8.4156	0.36	57.6
Tuổi trung bình của cha mẹ (tuổi)	7,092	30.85902	6.787847	15	59.2
Học vấn trung bình của cha mẹ (năm)	7,092	6.468909	3.575552	0	17
Tài sản (nghìn đồng)	7,092	56637.54	105194.6	0	1727050
Quy mô hộ gia đình (người)	7,092	4.810773	1.529665	3	17
Diện tích đất ở (m ²)	7,092	91.84927	50.94922	12	500
Dân tộc	7,092	0.715877	0.4510275	0	1

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu tổng hợp VHLSS 2018 (năm 2023)

Thống kê mô tả (Bảng 1) cho thấy độ tuổi trung bình của cha mẹ cao nhất khoảng 59 và thấp nhất khoảng 15. Trung bình mức học vấn trung bình của cha mẹ khoảng 6.5 năm, điều này cho thấy đã có sự thay đổi đáng kể về trình độ học vấn ở khu vực nông thôn. Ở khu vực nông thôn số giờ làm việc của người cha trong 01 năm khoảng 1,840 giờ trong khi của người mẹ khoảng 1,782 giờ trong 01 năm. Ngoài ra, tài sản trung bình của các hộ gia đình khoảng 56 triệu với diện tích đất ở 91m². Quy mô hộ gia đình với trung bình 05 thành viên/hộ và khoảng 71% mẫu là người dân tộc Kinh.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 2

Tác động biên của các hệ số hồi quy mô hình tổng

Tên nhân tố	Mô hình tổng				VIF
	Đi học	Làm việc trên thị trường	Làm việc cho gia đình	Làm việc nhà	
Giới tính của người con	-0.0681*** (-6.92)	0.0354*** (4.3)	0.0329*** (6.00)	-0.0001 (-0.02)	1.02
Độ tuổi con cái	-0.0784*** (-35.79)	0.0420*** (20.57)	0.0098*** (7.9)	0.0267*** (11.75)	1.06
Số giờ làm việc của người cha	0.0004 (0.50)	-0.00003 (-0.06)	-0.0008** (-2.13)	0.0005 (0.77)	1.29
Độ tuổi trung bình của cha và mẹ	0.0024*** (2.97)	-0.0006 (-0.89)	-0.0002 (-0.52)	-0.0015** (-2.02)	1.33
Số năm đi học trung bình của cha và mẹ	0.0429*** (27.57)	-0.0162*** (-11.09)	-0.0031*** (-3.40)	-0.0237*** (-14.65)	1.57
Số giờ làm việc của người mẹ	0.0024*** (3.70)	0.0003 (0.63)	-0.0003 (-0.73)	-0.0024*** (-3.76)	1.28
Tài sản gia đình	8.31e-08* (1.76)	-7.28e-08* (-1.72)	-2.85e-08 (-0.79)	1.82e-08 (0.34)	1.13
Diện tích đất ở	0.0005*** (5.32)	-0.0005*** (-5.24)	-0.0002** (-2.38)	-0.0002 (1.49)	1.18
Dân tộc	0.0552*** (4.39)	0.1054*** (9.21)	-0.0616*** (-8.69)	-0.0990*** (-8.76)	1.53
Quy mô hộ gia đình	-0.0247*** (-5.79)	0.0053* (1.65)	-0.0004 (-0.26)	0.0198*** (5.91)	1.44

Lưu ý: “***” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.01$, “**” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.05$, “*” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.1$
 Nguồn: Tổng hợp từ mô hình hồi quy (năm 2023)

Bảng 3

Tác động biên của các hệ số hồi quy mô hình gia đình có trẻ em nam

Tên nhân tố	Trẻ nam				VIF
	Đi học	Làm việc trên thị trường	Làm việc cho gia đình	Làm việc nhà	
Độ tuổi con cái	-0.0767*** (-25.08)	0.0417*** (14.36)	0.0134*** (6.59)	0.0215*** (6.68)	1.06
Số giờ làm việc của người cha	0.0009 (0.91)	-0.0004 (-0.48)	-0.0016** (-2.46)	0.0012 (1.16)	1.30
Độ tuổi trung bình của cha và mẹ	0.0035*** (3.17)	-0.0007 (-0.66)	-0.0014** (-2.01)	-0.0014 (-1.28)	1.33
Số năm đi học trung bình của cha và mẹ	0.0451*** (21.53)	-0.0176*** (-8.51)	-0.0055*** (-3.68)	-0.0219*** (-9.65)	1.60

Tên nhân tố	Trẻ nam				VIF
	Đi học	Làm việc trên thị trường	Làm việc cho gia đình	Làm việc nhà	
Số giờ làm việc của người mẹ	0.0021** (2.37)	0.0006 (0.81)	-0.0003 (-0.46)	-0.0025*** (-2.68)	1.29
Tài sản gia đình	5.09e-08 (0.73)	-7.35e-08 (-1.04)	-8.22e-08 (-1.03)	1.05e-07 (1.30)	1.14
Diện tích đất ở	0.0006*** (4.28)	-0.0007*** (-4.42)	-0.0001 (-1.25)	-0.0002 (1.36)	1.18
Dân tộc	0.0565*** (3.27)	0.1004*** (6.24)	-0.0743*** (-6.69)	-0.0826*** (-5.08)	1.54
Quy mô hộ gia đình	-0.0154** (-2.55)	0.0065 (1.48)	-0.0039 (-1.56)	0.0128*** (2.72)	1.43

Lưu ý: “***” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.01$, “**” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.05$, “*” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.1$
 Nguồn: Tổng hợp từ mô hình hồi quy (năm 2023)

Bảng 4

Tác động biên của các hệ số hồi quy mô hình gia đình có con gái

Tên nhân tố	Trẻ nữ				VIF
	Đi học	Làm việc trên thị trường	Làm việc cho gia đình	Làm việc nhà	
Độ tuổi con cái	-0.0802*** (-25.41)	0.0420*** (14.66)	0.0059*** (4.37)	0.0324*** (10.23)	1.06
Số giờ làm việc của người cha	-0.0002 (-0.17)	-0.0003 (0.34)	-0.0004 (-0.10)	-0.0001 (-0.06)	1.28
Độ tuổi trung bình của cha và mẹ	0.0012 (0.96)	-0.0004 (-0.40)	0.0009** (2.00)	-0.0017 (-1.57)	1.31
Số năm đi học trung bình của cha và mẹ	0.0408*** (17.37)	-0.0145*** (-6.99)	-0.0008 (-0.83)	-0.0253*** (-11.20)	1.54
Số giờ làm việc của người mẹ	0.0026*** (2.87)	0.0001 (0.14)	-0.0003 (-0.71)	-0.0024*** (-2.71)	1.27
Tài sản gia đình	1.17e-07* (1.76)	-7.19e-08 (-1.46)	5.55e-09 (0.22)	-5.07e-08 (-0.67)	1.13
Diện tích đất ở	0.0005*** (3.27)	-0.0004*** (-2.77)	-0.0002** (-2.11)	0.0001 (0.57)	1.18
Dân tộc	0.0481*** (2.56)	0.1143*** (6.78)	-0.0468*** (-5.59)	-0.1157*** (-7.50)	1.51
Quy mô hộ gia đình	-0.0335*** (-5.74)	0.0025 (0.53)	0.0028 (1.34)	0.0283*** (6.08)	1.43

Lưu ý: “***” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.01$, “**” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.05$, “*” là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0.1$
 Nguồn: Tổng hợp từ mô hình hồi quy (năm 2023)

Để đảm bảo tính vững của các hệ số hồi quy trong mô hình nghiên cứu, tác giả đã thực hiện các kiểm định về hiện tượng phương sai thay đổi và đa cộng tuyến. Để giải quyết vấn đề về hiện tượng phương sai thay đổi, trong mô hình hồi quy nhóm tác giả đã sử dụng tùy chọn Robust trong câu lệnh hồi quy để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả kiểm định hệ số VIF ở Bảng 2, 3, 4 cho thấy tất cả các hệ số phóng đại VIF đều bé hơn 2 nên ta có thể kết luận phương trình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Ngoài ra, một kiểm định quan trọng của mô hình Multinomial logistic về giả định tính độc lập của các phương án không liên quan đó là IIA (Independence of Irrelevant Alternatives) cũng được kiểm tra. Kết quả p-value đều dưới 5% và các mô hình không bị vi phạm giả định.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả tác động biên (Bảng 2), nghiên cứu đưa ra những kết luận chính và giải thích về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như số giờ làm việc của người mẹ, trình độ học vấn và các đặc điểm của hộ gia đình đến quyết định phân bổ thời gian của con cái, ngoài ra nghiên cứu cũng phân tích và giải thích tác động của các yếu tố khác đến quyết định người con như: dân tộc của các thành viên trong gia đình.

Thứ nhất, giới tính của trẻ có tác động âm đến đối tượng trẻ có quyết định đi học, tác động dương đến đối tượng trẻ làm việc trên thị trường và làm việc cho gia đình với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này được giải thích bởi 02 yếu tố về kinh tế và văn hóa như sau. Về văn hóa, Truong, Pham, và Doan (2021) cho thấy Việt Nam bị ảnh hưởng từ lâu bởi văn hóa Á Đông cụ thể là Nho giáo, từ đó các chuẩn mực về giới bó buộc với vai trò làm mẹ và nội trợ đã ảnh hưởng phần nào đến quyết định của con cái, ở đây là nữ thường có xu hướng nghỉ học ở nhà và làm việc nhà hơn so với nam. Về kinh tế, ở khu vực nông thôn, phần lớn kế sinh nhai của người dân đến từ khu vực nông nghiệp (Newman, Singhal, & Tarp, 2020). Tuy nhiên, thặng dư sản sinh từ khu vực này không cao khiến cho phần lớn hộ gia đình đều trong tình trạng hộ nghèo hoặc cận nghèo (Mulema & ctg., 2021). Cộng với áp lực của giới nam đến từ việc được kỳ vọng phải chu cấp tài chính cho gia đình từ sớm ở khu vực nông thôn (Lewis & ctg., 2022). Tất cả điều này dẫn tới kết quả là trẻ nam thường có xu hướng quyết định đi làm nhiều hơn trẻ nữ.

Thứ hai, số giờ làm việc của người mẹ ở khu vực nông thôn tăng lên thì khả năng trẻ được tiếp cận với giáo dục sẽ tăng lên (trẻ đi học tăng, số trẻ làm việc nhà giảm). Kết quả này có thể được giải thích bởi khi số giờ làm việc của người mẹ tăng, họ sẽ có nhiều nguồn lực tài chính hơn và giảm các trở ngại về kinh tế trong gia đình (Dang, Hiraga, & Nguyen, 2022; Havnes & Mogstad, 2011). Từ đó, họ sẽ có một khoản dư dả để chi trả và đầu tư cho việc học của con cái (Derwisevic, Lo Bue, & Perova, 2021; Gottfried & Gottfried, 2006). Điều này chứng tỏ nhận thức của người dân ở các vùng nông thôn về lợi ích của giáo dục đã tăng lên đáng kể so với thập niên trước đây (Bélangé & Liu, 2008).

Thứ ba, số năm đi học trung bình của cha mẹ tỷ lệ dương đến đối tượng trẻ đi học và tác động âm đến đối tượng trẻ làm việc trên thị trường, trẻ làm việc cho gia đình, trẻ làm việc nhà ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ mạnh mẽ giữa học vấn của cha mẹ và quyết định đi học của con cái (Chevalier, 2004; Eccles, 2005; Mukherjee & Das, 2008). Cụ thể, nền học vấn của cha mẹ đóng vai trò tối quan trọng trong việc hình thành nên quan điểm của con cái về sự cần thiết của việc đi học. Những phụ huynh này nhận thức được các giá trị cũng như là vốn xã hội mà giáo dục mang lại nên luôn cố gắng để con mình có được nền học vấn tốt nhất (Ermisch & Pronzato, 2010; Grindal & ctg., 2016).

Các yếu tố khác như diện tích đất ở, dân tộc, quy mô hộ gia đình cũng có tác động đến quyết định phân bổ thời gian của con cái. Nhìn chung, diện tích đất ở của hộ gia đình càng tăng thì khả năng trẻ đi học tăng và giảm khả năng trẻ đi làm trên thị trường, làm việc cho gia đình và

làm việc nhà. Bởi lẽ, diện tích đất ở là một trong những yếu tố cấu thành nên môi trường sống của trẻ (Mueller & Tighe, 2007), một môi trường sống tồi tàn hoặc quá chật chội có thể làm giảm sự tập trung và tạo ra stress và các vấn đề về sức khỏe cho đứa trẻ (Braconi, 2001).

Yếu tố dân tộc (hộ gia đình thuộc dân tộc Kinh) có tác động dương đến đối tượng trẻ đi học, trẻ làm việc trên thị trường và tác động âm đến đối tượng trẻ làm việc cho gia đình và làm việc nhà với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu trước đây của Dang (2012), Imai, Gaiha, và Kang (2011) đó là khi người Kinh hưởng các giá trị như vốn xã hội, tri thức, ngôn ngữ, ... tốt hơn so với hộ gia đình các dân tộc khác do đó làm gia tăng khả năng đi học.

Quy mô hộ gia đình càng lớn thì càng giảm khả năng trẻ đi học và tăng khả năng trẻ nghỉ học để đi làm trên thị trường hoặc làm việc nhà. Các nghiên cứu trước của Truong, Knodel, Lam, và Friedman (1998); Ponczek và Souza (2012); Bélanger và Liu (2008); Li, Zhang, và Zhu (2008) cũng đưa ra kết quả tương tự khi gánh nặng tài chính của một gia đình đông con bắt buộc họ phải đánh đổi. Do đó, cần phải có những chính sách dân số hợp lý để nâng cao chất lượng giáo dục của các hộ gia đình nông thôn này (Chen, 2017).

Ở Bảng 3 và Bảng 4, nhóm tác giả thực hiện xem xét sâu hơn về tác động số giờ làm việc của người mẹ ảnh hưởng cụ thể lên trẻ nam và trẻ nữ như thế nào. Kết quả cho thấy việc số giờ làm việc của người mẹ càng tăng thì đều càng làm tăng việc trẻ đi học ở cả trẻ nam và nữ. Nhìn chung kết quả cho thấy việc người mẹ tham gia lao động này đều sẽ làm tăng khả năng được tiếp cận giáo dục một cách đầy đủ hơn của cả trẻ nam, nữ mà không có sự khác biệt về giới tính.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu tập trung vào tác động chính về thời gian lao động của người mẹ ảnh hưởng đến quyết định phân bổ thời gian của con cái bằng cách sử dụng mô hình hồi quy Multinomial logistic. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy rằng việc người mẹ tham gia vào lực lượng lao động sẽ giúp cho con cái của họ được đến trường nhiều hơn. Ngoài ra các yếu tố khác như học vấn của cha mẹ, tuổi tác, đặc điểm gia đình, dân tộc cũng có ảnh hưởng đến quyết định phân bổ thời gian của trẻ.

Qua kết luận dựa kết quả nghiên cứu ở các phân trên, nhóm tác giả có đề xuất một số các hàm ý chính sách phù hợp nhằm tăng khả năng đi học đồng thời giảm thiểu lao động ở người con.

Đề xuất đầu tiên là giảm thiểu thời gian làm việc và tăng lương cho lao động nữ. Dựa trên kết quả nghiên cứu, số giờ làm việc của người mẹ có ảnh hưởng tích cực đến việc đi học và tiêu cực đến việc đi làm của đứa con. Tác động này được giải thích theo cơ chế việc đi làm nhiều sẽ giúp tích lũy tài sản trong dài hạn giúp cho con cái có điều kiện được đi đến trường. Tuy nhiên một vấn đề được đặt ra là liệu rằng chất lượng việc học của con cái có được đảm bảo hay không khi người mẹ đã phải dành ra quá nhiều thời gian cho việc đi làm kiếm tiền. Bên cạnh đó có các kết quả từ các nghiên cứu trước chỉ ra rằng người mẹ sẽ có khả năng chăm sóc con cái và quán xuyến việc trong gia đình tốt hơn người cha. Chính vì thế mục đích của chính sách này giúp người mẹ sẽ có nhiều thời gian rảnh cho con để việc học của con được tốt hơn, họ sẽ không phải lo các vấn đề tài chính trong gia đình bị ảnh hưởng khi họ đi làm ít lại. Các doanh nghiệp nên chủ động hỗ trợ các nhân viên nữ có con bằng cách tăng phụ trợ hàng tháng, giảm giờ làm việc ít đi hoặc không cho các nhân viên nữ phải làm tăng ca.

Thứ hai đó là nâng cao, cải thiện trình độ học vấn của người phụ nữ. Kết quả của nghiên cứu cho thấy sự giáo dục của người mẹ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng đối với tâm lý và quyết định bỏ học của con cái. Nhưng thực tế lại cho thấy rất khó để nâng cao học vấn của những người phụ nữ thuộc thế hệ trước hay hiểu một cách khác là những người mẹ hiện tại. Tuy nhiên có thể

nâng cao học vấn cho các con gái của các thế hệ hiện tại và tiếp theo, đó là thế hệ những người mẹ trong tương lai. Nếu con cái hiện tại nhận được một nền giáo dục tốt chúng sẽ làm giảm khả năng bỏ học của các con em trong tương lai. Để đạt được mục tiêu này chính phủ nên tạo nhiều cơ hội hơn cho con trẻ được đến trường bằng cách mở rộng các khoản miễn, giảm học phí và các khoản vay cho người nghèo. Ngoài ra việc thúc đẩy hỗ trợ phát triển nền giáo dục tại các vùng nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, những nơi mà tỷ lệ người không được học hết cấp 3 cao cần được quan tâm nhiều hơn. Những chính sách đề xuất như thành lập các quỹ khuyến khích, học bổng nhằm động viên các em học sinh, công tác tuyên truyền với các bậc phụ huynh nhằm làm thay đổi cách nhìn của phụ huynh đối với tầm quan trọng của giáo dục.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tương lai

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được một số kết quả, tuy nhiên nghiên cứu còn tồn tại hạn chế sau. Đề tài mới dừng lại ở việc phân tích dữ liệu thời điểm, chưa phân tích được ở dạng dữ liệu bảng để thấy được sự biến động của biến phụ thuộc theo thời gian. Tác giả hy vọng sẽ khắc phục hạn chế trên trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Afridi, F., Mukhopadhyay, A., & Sahoo, S. (2016). Female labor force participation and child education in India: Evidence from the National Rural Employment Guarantee Scheme. *IZA Journal of Labor & Development*, 5(1), 1-27.
- Ambadekar, N. N., Wahab, S. N., & Vasudeo, N. D. (1998). Study of some social problems and correlates of child labourers in slums of Nagpur. *Indian Journal of Community Medicine*, 23(2), 57-61.
- Basu, K. (1999). Child labor: Cause, consequence, and cure, with remarks on international labor standards. *Journal of Economic Literature*, 37(3), 1083-1119.
- Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis with special reference to education*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
- Becker, G. S. (1981). *A treatise on the family*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Becker, G. S., & Tomes, N. (1976). Child endowments and the quantity and quality of children. *Journal of Political Economy*, 84(4), S143-S162.
- Behrman, J. R., Foster, A. D., Rosenweig, M. R., & Vashishtha, P. (1999). Women's schooling, home teaching, and economic growth. *Journal of Political Economy*, 107(4), 682-714.
- Bélanger, D., & Liu, J. (2008). Education and inequalities in rural Vietnam in the 1990s. *Asia Pacific Journal of Education*, 28(1), 51-65.
- Blumberg, R. L. (1988) Income under female versus male control: Hypotheses from a theory of gender stratification and data from the third world. *Journal Family Issues*, 9(1), 51-84.
- Braconi, F. (2001). Housing and schooling. *The Urban Prospect*, 7(2), 1-4.
- Breen, R., & Goldthorpe, J. H. (1997). Explaining educational differentials: Towards a formal rational action theory. *Rationality and Society*, 9(3), 275-305.
- Chen, Q. (2017). Relaxed population policy, family size and parental investments in children's education in rural Northwestern China. *International Journal of Educational Development*, 54(3), 39-50.

- Chevalier, A. (2004). *Parental education and child's education: A natural experiment*. Truy cập ngày 10/10/2022 tại <https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.553922>
- Coleman, J. S. (1968). Equality of educational opportunity. *Equity & Excellence in Education*, 6(5), 19-28. doi:10.1080/0020486680060504
- Dang, H. A. (2012). *Vietnam: A widening poverty gap for ethnic minorities*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, Forthcoming.
- Dang, H. A., Hiraga, M., & Nguyen, V. C. (2022). Childcare and maternal employment: Evidence from Vietnam. *World Development*, 159(11), Article 106022.
- Dervisevic, E., Lo Bue, M. C., & Perova, E. (2021). *Maternal employment and children's outcomes: Evidence from Indonesia* (No. 2021/186) (WIDER Working Paper). doi:10.35188/UNU-WIDER/2021/126-6
- Eccles, J. S. (2005). Influences of parents' education on their children's educational attainments: The role of parent and child perceptions. *London Review of Education*, 3(3), 191-204.
- Emerson, P. M., & Souza, A. P. (2007). Child labor, school attendance, and intrahousehold gender bias in Brazil. *The World Bank Economic Review*, 21(2), 301-316.
- Ermisch, J., & Francesconi, M. (2013). The effect of parental employment on child schooling. *Journal of Applied Econometrics*, 28(5), 796-822.
- Ermisch, J., & Pronzato, C. (2010). *Causal effects of parents' education on children's education* (No. 2010-16) (ISER Working Paper Series). Truy cập ngày 10/10/2022 tại <https://www.econstor.eu/handle/10419/65988>
- Ersado, L. (2005). Child labor and schooling decisions in urban and rural areas: comparative evidence from Nepal, Peru, and Zimbabwe. *World Development*, 33(3), 455-480.
- Fetuga, B. M., Njokama, F. O., & Olowu, A. O. (2005). Prevalence, types and demographic features of child labour among school children in Nigeria. *BMC International Health and Human Rights*, 5(1), 1-7.
- Francavilla, F., & Giannelli, G. C. (2010). The relation between child work and the employment of mothers in India. *International Journal of Manpower*, 31(2), 232-257.
- Fuller, B., Singer, J. D., & Keiley, M. (1995). Why do daughters leave school in southern Africa? Family economy and mothers' commitments. *Social Forces*, 74(2), 657-681.
- Gottfried, A. E., & Gottfried, A. W. (2006). A long-term investigation of the role of maternal and dual-earner employment in children's development: The Fullerton Longitudinal Study. *American Behavioral Scientist*, 49(10), 1310-1327.
- Grindal, T., Bowne, J. B., Yoshikawa, H., Schindler, H. S., Duncan, G. J., Magnuson, K., & Shonkoff, J. P. (2016). The added impact of parenting education in early childhood education programs: A meta-analysis. *Children and Youth Services Review*, 70(11), 238-249.
- Havnes, T., & Mogstad, M. (2011). Money for nothing? Universal child care and maternal employment. *Journal of Public Economics*, 95(11/12), 1455-1465.
- Heckman, J. J. (2007). The economics, technology, and neuroscience of human capability formation. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 104(33), 13250-13255.

- Hoddinott, J., & Haddad, L. (1995). Does female income share influence household expenditures? Evidence from Côte d'Ivoire. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 57(1), 77-96.
- Huisman, J., & Smits, J. (2009). Effects of household-and district-level factors on primary school enrollment in 30 developing countries. *World Development*, 37(1), 179-193.
- Huisman, J., & Smits, J. (2015). Keeping children in school: Effects of household and context characteristics on school dropout in 363 districts of 30 developing countries. *Sage Open*, 5(4), 1-16.
- ILO. (2017). *Global estimates of child labour: Results and trends, 2012-2016*. Truy cập ngày 10/03/2023 tại https://www.ilo.org/global/publications/books/WCMS_575499
- ILO. (2021). *Child labour: Global estimates 2020, trends and the road forward*. Truy cập ngày 10/03/2023 tại https://www.ilo.org/ipec/Informationresources/WCMS_797515/lang--en/
- Imai, K. S., Gaiha, R., & Kang, W. (2011). Poverty, inequality and ethnic minorities in Vietnam. *International Review of Applied Economics*, 25(3), 249-282.
- Lewis, P., Bergenfeld, I., Quach, T. T., Tran, H. M., Sales, J. M., & Yount, K. M. (2022). Gender norms and sexual consent in dating relationships: A qualitative study of university students in Vietnam. *Culture, Health & Sexuality*, 24(3), 358-373.
- Li, H., Zhang, J., & Zhu, Y. (2008). The quantity-quality trade-off of children in a developing country: Identification using Chinese twins. *Demography*, 45(1), 223-243.
- Liu, H., Mroz, T. A., & Van der Klaauw, W. (2010). Maternal employment, migration, and child development. *Journal of Econometrics*, 156(1), 212-228.
- Moffitt, R. A. (2015). The significance of family in the formation and persistence of human capital: An introduction. *Journal of Labor Economics*, 33(S1), S1-S14.
- Mueller, E. J., & Tighe, J. R. (2007). Making the case for affordable housing: Connecting housing with health and education outcomes. *Journal of Planning Literature*, 21(4), 371-385.
- Mukherjee, D., & Das, S. (2008). Role of parental education in schooling and child labour decision: Urban India in the last decade. *Social Indicators Research*, 89(2), 305-322.
- Mulema, J., Mugambi, I., Kansime, M., Chan, H. T., Chimalizeni, M., Pham, X. T., & Oduor, G. (2021). Barriers and opportunities for the youth engagement in agribusiness: empirical evidence from Zambia and Vietnam. *Development in Practice*, 31(5), 690-706.
- Newman, C., Singhal, S., & Tarp, F. (2020). Introduction to understanding agricultural development and change: Learning from Vietnam. *Food Policy*, 94(5), Article 101930.
- Pollak, R. A., & Wachter, M. L. (1975). The relevance of the household production function and its implications for the allocation of time. *Journal of Political Economy*, 83(2), 255-278.
- Ponczek, V., & Souza, A. P. (2012). New evidence of the causal effect of family size on child quality in a developing country. *Journal of Human Resources*, 47(1), 64-106.
- Quisumbing, A. R., & Maluccio, J. A. (2003). Resources at marriage and intrahousehold allocation: Evidence from Bangladesh, Ethiopia, Indonesia, and South Africa. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 65(3), 283-327.
- Riddell, W. C. (2006). *The impact of education on economic and social outcomes: An overview of recent advances in economics*. Ottawa, Canada: Canadian Policy Research Networks.

- Shavit, Y., & Blossfeld, H. P. (1993). *Persistent inequality: Changing educational attainment in thirteen countries*. Boulder, CO: Westview Press.
- Shu, X. (2004). Education and gender egalitarianism: The case of China. *Sociology of Education*, 77(4), 311-336.
- Son, S., & Bauer, J. W. (2010). Employed rural, low-income, single mothers' family and work over time. *Journal of Family and Economic Issues*, 31(1), 107-120.
- Thomas, D. (1990). Intra-household resource allocation - An inferential approach. *Journal of Human Resources*, 25(4), 635-664.
- Tomes, N. (1986). Human capital and the rise and fall of families. *Journal of Labor Economics*, 4(S1), S1-S39.
- Truong, A. S., Knodel, J., Lam, D., & Friedman, J. (1998). Family size and children's education in Vietnam. *Demography*, 35(1), 57-70.
- Truong, H. T. M., Pham, H. T. T., & Doan, T. T. T. (2021). Historical and cultural contexts of Vietnam affecting human resource development. *Human Resource Development in Vietnam: Research and Practice*, 1(1), 3-30.
- UNICEF. (2021). *Child labour rises to 160 million - first increase in two decades*. Truy cập ngày 08/03/2023 tại <https://www.unicef.org/vietnam/press-releases/child-labour-rises-160-million-first-increase-two-decades>

